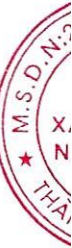

Công ty cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641.362.504.123	514.152.058.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.872.127.251	48.450.290.194
1. Tiền	111	V.01	8.855.634.100	23.336.317.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.016.493.151	25.113.972.603
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.004.361.744	423.905.801.926
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		219.556.297.004	81.100.154.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.971.142.366	13.041.378.178
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.318.045.757	7.269.297.208
6. Các khoản phải thu khác	136		322.012.894.915	357.228.990.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.854.018.298)	(34.734.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140		19.023.828.808	20.404.038.697
1. Hàng tồn kho	141	V.02	19.032.624.808	20.412.834.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.462.186.320	20.591.928.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.083.700.590	1.605.946.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.300.924.016	18.780.126.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		77.561.714	205.855.114
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.764.909.851.963	2.729.580.045.412
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		203.040.346.500	110.862.346.500
6. Phải thu dài hạn khác	216		203.040.346.500	110.862.346.500
II. Tài sản cố định	220		2.009.984.935.290	2.176.521.841.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.827.579.797.831	1.990.574.954.340
- Nguyên giá	222		3.349.165.001.213	3.349.065.584.874
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.521.585.203.382)	(1.358.490.630.534)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	182.405.137.459	185.946.887.527
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(39.413.305.384)	(35.871.555.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		316.872.047.505	170.809.502.184
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		316.872.047.505	170.809.502.184
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		732.000.000	1.732.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		234.280.522.668	269.654.354.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	21.751.705.778	30.426.904.100
5. Lợi thế thương mại	269		212.528.816.890	239.227.450.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.406.272.356.086	3.243.732.104.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.782.089.207.251	2.053.611.422.880
I. Nợ ngắn hạn	310		659.035.322.265	640.205.357.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.000.815.116	29.245.671.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	37.462.518.474	18.024.881.550
4. Phải trả người lao động	314		5.401.762.754	3.755.509.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	20.502.008.230	22.471.997.601
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.453.979.071	71.388.944.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		523.024.559.226	489.016.035.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.334.954.636	2.188.703.147
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.854.724.758	4.113.615.248
II. Nợ dài hạn	330		1.123.053.884.986	1.413.406.065.089
7. Phải trả dài hạn khác	337		90.000.000	90.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.122.963.884.986	1.413.316.065.089
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.624.183.148.835	1.190.120.681.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.624.183.148.835	1.190.120.681.423
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	752.398.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	752.398.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		483.315.392.832	163.641.148.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.818.674.626	98.945.279.120
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		408.496.718.206	64.695.869.755
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		267.441.649.706	238.551.216.251
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.406.272.356.086	3.243.732.104.303

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	331.822.410.958	144.706.929.707	989.523.164.680	592.106.659.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		331.822.410.958	144.706.929.707	989.523.164.680	592.106.659.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	91.207.121.823	65.347.130.650	292.844.512.242	263.299.767.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		240.615.289.135	79.359.799.057	696.678.652.438	328.806.891.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	960.708.174	2.289.626.414	3.324.654.862	3.759.658.899
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	42.335.385.103	49.764.607.266	168.550.677.610	199.463.748.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.703.401.360	49.020.900.203	164.695.479.577	195.629.845.715
8. Chi phí bán hàng	24		82.670.000	-	98.966.720	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.411.620.669	16.778.058.060	58.556.458.978	56.634.380.265
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.746.321.537	15.106.760.145	472.797.203.992	76.468.422.066
11. Thu nhập khác	31	VI.14	1.745.046.311	286.050.701	2.386.848.373	3.265.533.240
12. Chi phí khác	32		(292.966.632)	(188.973.200)	89.291.238	1.155.013.141
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.038.012.943	475.023.901	2.297.557.135	2.110.520.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		184.784.334.480	15.581.784.046	475.094.761.127	78.578.942.165
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.483.769.087	4.149.237.090	27.166.586.161	9.922.152.950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		171.300.565.393	11.432.546.956	447.928.174.966	68.656.789.215
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			163.199.138.948	9.837.550.701	408.748.718.206	58.056.335.283

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.101.426.445	1.594.996.255	39.179.456.760	10.600.453.932
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	475.094.761.127	78.578.942.165
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	193.820.591.975	161.766.550.317
Các khoản dự phòng	03	(733.748.511)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.349.183.024)	(5.688.198.619)
Chi phí lãi vay	06	168.442.012.269	198.920.067.672
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	833.274.433.836	433.577.361.535
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(219.350.348.894)	233.853.378.953
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.380.209.889	(135.030.365)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(25.508.859.926)	88.112.794.106
Tăng giảm chi phí trả trước	12	9.197.444.116	(3.004.901.489)
Tiền lãi vay đã trả	14	(178.267.008.244)	(201.322.814.701)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(12.473.643.593)	(8.208.058.454)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	100.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.569.598.044)	(3.500.192.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	402.682.629.140	539.472.536.723
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(135.971.644.173)	(249.946.399.989)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	419.590.909	3.353.636.363
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.048.748.549)	(19.053.103.727)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.800.000.000	54.868.535.504
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(208.838.886.217)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.855.139.520	3.537.036.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.945.662.293)	(416.079.181.408)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	659.208.691.467	755.717.769.422
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(919.298.880.057)	(874.810.749.990)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.224.941.200)	(4.445.292.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(269.315.129.790)</i>	<i>(123.538.272.568)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(22.578.162.943)	(144.917.253)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>48.450.290.194</i>	<i>48.595.207.447</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>25.872.127.251</i>	<i>48.450.290.194</i>

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

ĐHẠM VĂN MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	2.913.447.026	6.765.093.502
- Tiền gửi ngân hàng	5.942.187.074	16.571.224.089
Cộng	8.855.634.100	23.336.317.591
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.586.717.684	3.752.479.262
- Công cụ dụng cụ	15.532.185.476	14.933.225.289
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	884.401.648	506.435.400
- Hàng hóa	29.320.000	1.220.694.746
Cộng	19.032.624.808	20.412.834.697

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	1.796.660.999.838	1.328.031.079.176	135.012.651.029	2.698.033.324	86.632.821.507	30.000.000	3.349.065.584.874
- Mua trong năm			979.688.906	100.425.364			1.080.114.270
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán	(428.566.113)		(552.131.818)				(980.697.931)
Số dư cuối kỳ	1.796.232.433.725	1.328.031.079.176	135.440.208.117	2.798.458.688	86.632.821.507	30.000.000	3.349.165.001.213
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu kỳ	579.559.081.025	679.332.179.724	67.887.799.097	2.226.411.446	29.455.159.242	30.000.000	1.358.490.630.534
- Khấu hao trong năm	63.332.364.610	86.659.245.140	9.965.851.361	257.434.069	3.465.312.852	0	163.680.208.032
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán	(428.566.113)		(157.069.071)				(585.635.184)
Số dư cuối kỳ	642.462.879.522	765.991.424.864	77.696.581.387	2.483.845.515	32.920.472.094	30.000.000	1.521.585.203.382
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							0
- Tại ngày đầu kỳ	1.217.101.918.813	648.698.899.452	67.124.851.932	471.621.878	57.177.662.265	0	1.990.574.954.340
- Tại ngày cuối kỳ	1.153.769.554.203	562.039.654.312	57.743.626.730	314.613.173	53.712.349.413	0	1.827.579.797.831

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.871.555.316	35.871.555.316	
- Khấu hao trong kỳ	3.541.750.068	3.541.750.068	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	39.413.305.384	39.413.305.384	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	185.946.887.527	185.946.887.527	
- Tại ngày cuối kỳ	182.405.137.459	182.405.137.459	
5 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng		1.618.388.580	3.236.777.502
- Chi phí công cụ dụng cụ		4.483.960.613	4.004.991.524
- Chi phí khác		10.925.386.144	18.350.446.576
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất		4.723.970.441	4.834.688.498
Cộng		21.751.705.778	30.426.904.100
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		8.024.638.520	5.277.400.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		21.020.844.890	6.407.451.249
- Thuế thu nhập cá nhân		1.491.061.030	1.076.860.873
- Thuế tài nguyên		5.498.451.536	4.518.883.711
- Thuế, phí khác		1.427.522.498	744.284.726
Cộng		37.462.518.474	18.024.881.550
7 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		19.324.807.995	21.825.321.240
- Chi phí khác		1.177.200.235	646.676.361
Cộng		20.502.008.230	22.471.997.601
8 Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn		450.900.656.957	524.999.369.752
- Trái phiếu phát hành		672.063.228.029	888.316.695.337
Cộng		1.122.963.884.986	1.413.316.065.089

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	292.533.040.278	138.738.695.262	1.036.801.191.837
- Tăng vốn trong năm	182.398.860.000					182.398.860.000
- Tăng khác				47.520.425.456	48.722.137.088	96.242.562.544
- Lãi trong kỳ trước				10.600.453.932	58.056.335.283	68.656.789.215
- Chia cổ tức				(182.398.860.000)	(3.675.000.000)	(186.073.860.000)
- Giảm khác				(4.623.406.115)	(3.281.456.058)	(7.904.862.173)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	752.398.790.000	29.589.351.149	5.940.175.148	163.631.653.551	238.560.711.575	1.190.120.681.423
- Tăng vốn trong năm nay	85.497.790.000					85.497.790.000
- Tăng khác				5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
- Lãi trong kỳ này				408.748.718.206	39.179.456.760	447.928.174.966
- Chia cổ tức				(85.497.790.000)		(85.497.790.000)
- Giảm khác				(3.572.434.214)	(10.292.681.560)	(13.865.115.774)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	483.315.392.832	267.441.649.706	1.624.183.148.835

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	325.767.044.602	129.736.578.589
- Doanh thu khác	6.055.366.356	14.970.351.118
Cộng	331.822.410.958	144.706.929.707
	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	87.509.822.613	53.562.678.944
- Giá vốn khác	3.697.299.210	11.784.451.706
Cộng	91.207.121.823	65.347.130.650
	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	960.708.174	2.289.626.414
Cộng	960.708.174	2.289.626.414
	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	41.594.313.673	49.023.535.836
- Chi phí tài chính khác	741.071.430	741.071.430
Cộng	42.335.385.103	49.764.607.266
	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	393.055.444	145.453.701
- Thu nhập khác	1.351.990.867	140.597.000
Cộng	1.745.046.311	286.050.701

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH